

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (FPT)

CTCP FPT

Ngày 15/01/2024	95,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.5%	3.7%	20.2%

DT thuần
2023

52,618
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 8,608 | 19.6%

LN thuần
2023

9,112
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,523 | 20.1%

LN sau thuế
2023

7,792
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,301 | 20.0%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

19.1%

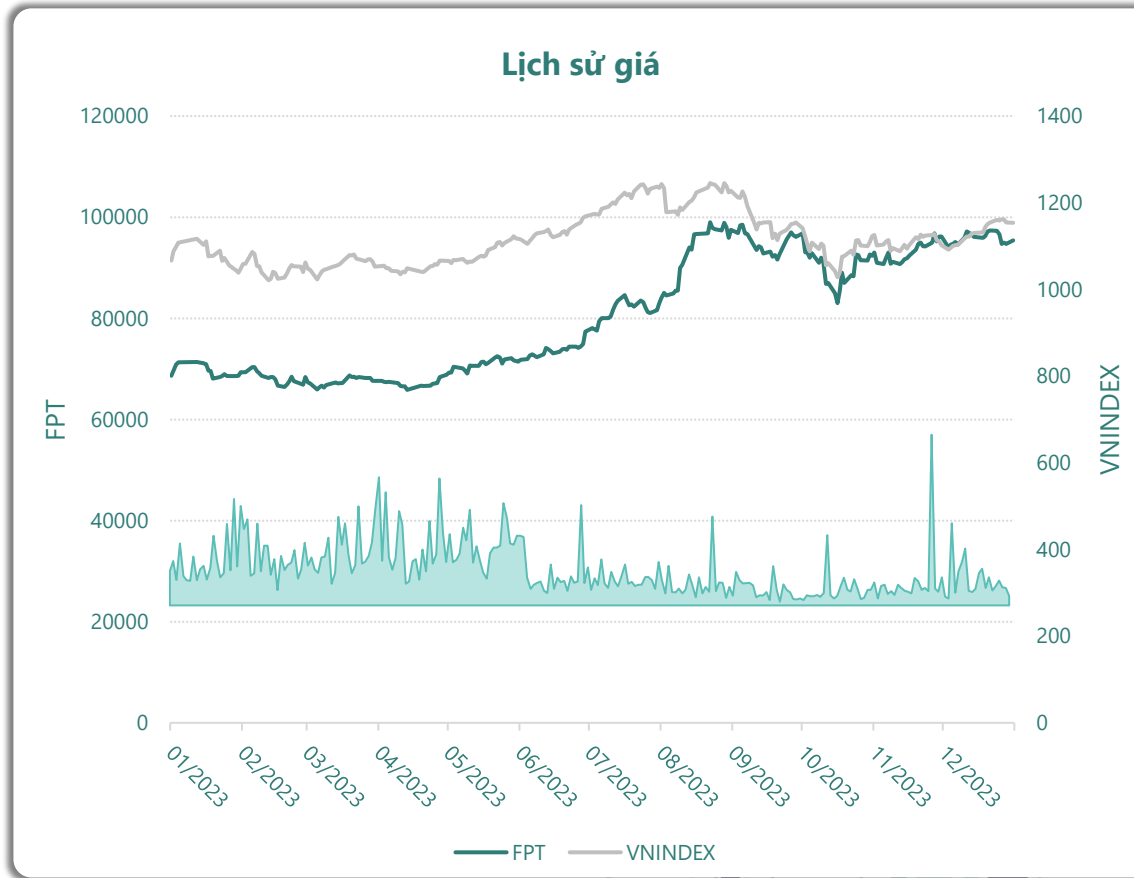
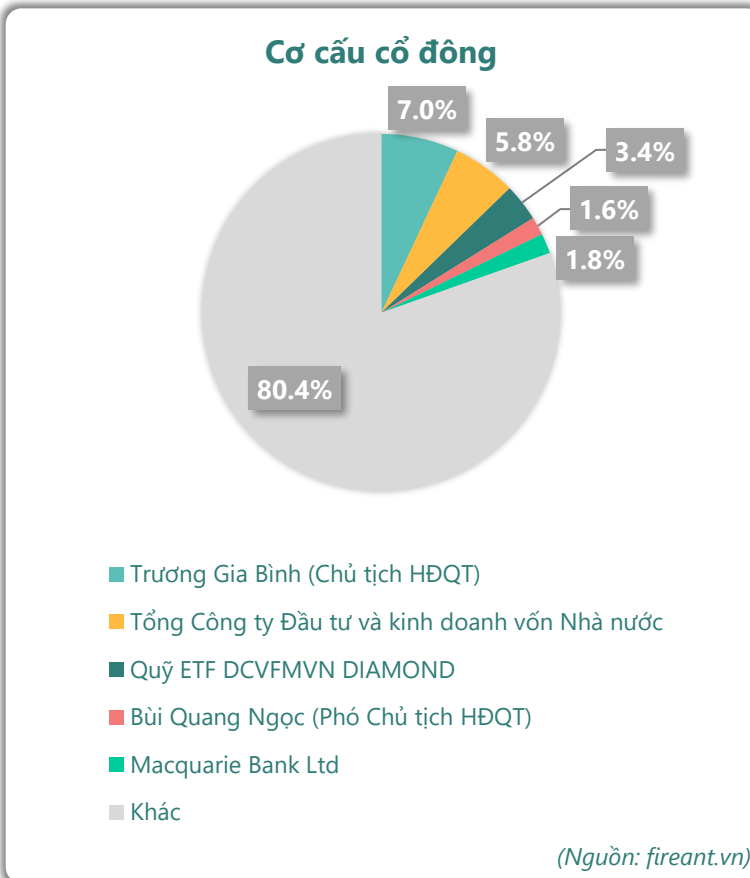
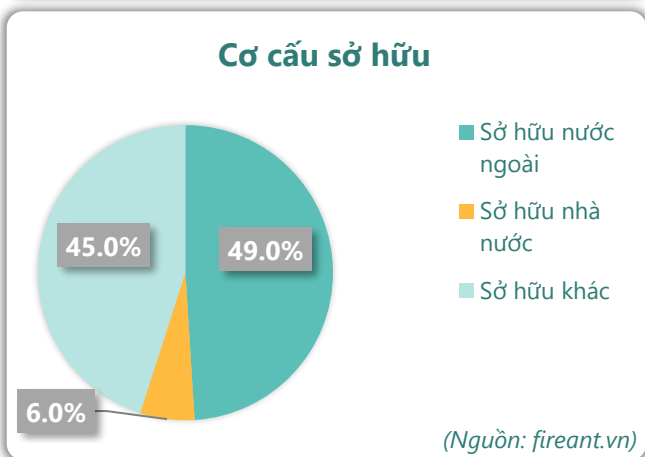
YoY: +/-▲ 0.2%

ROE
2023

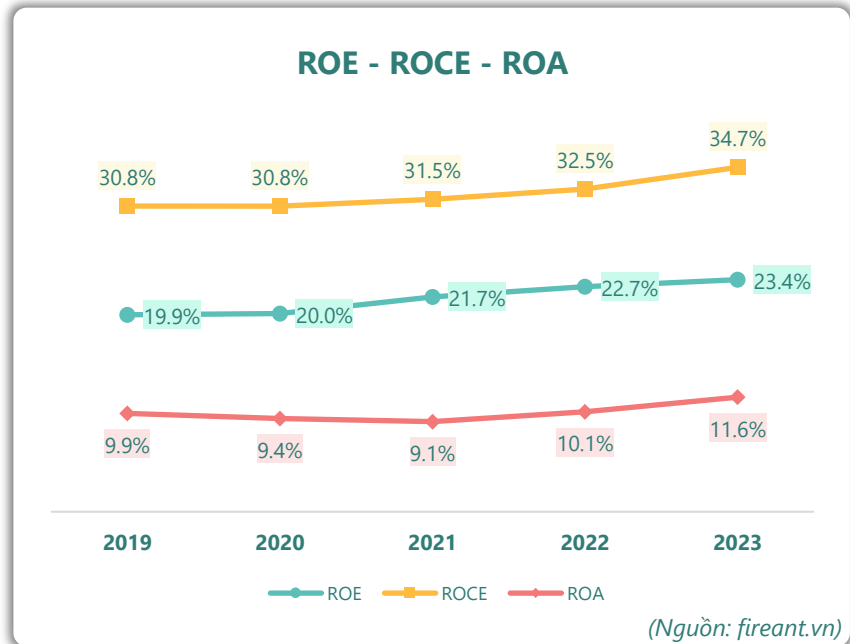
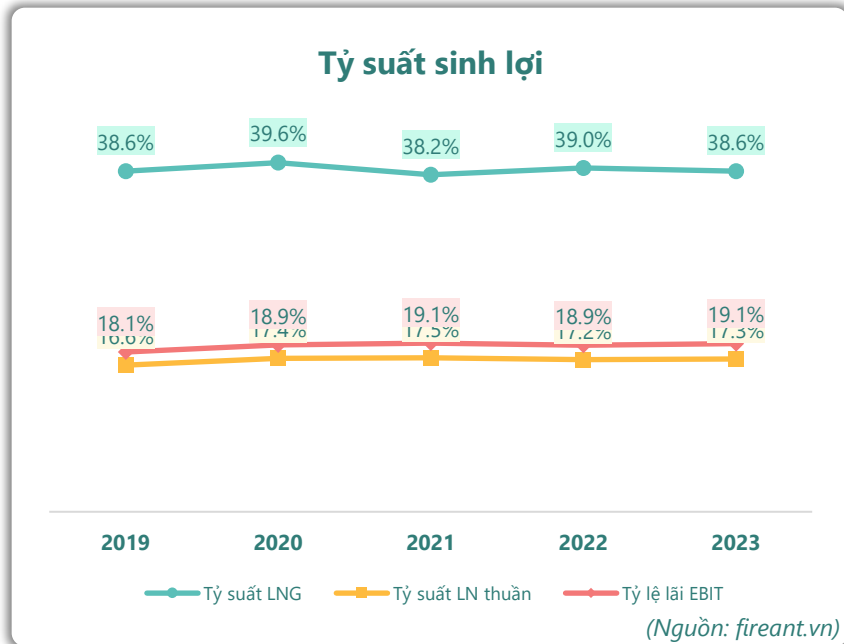
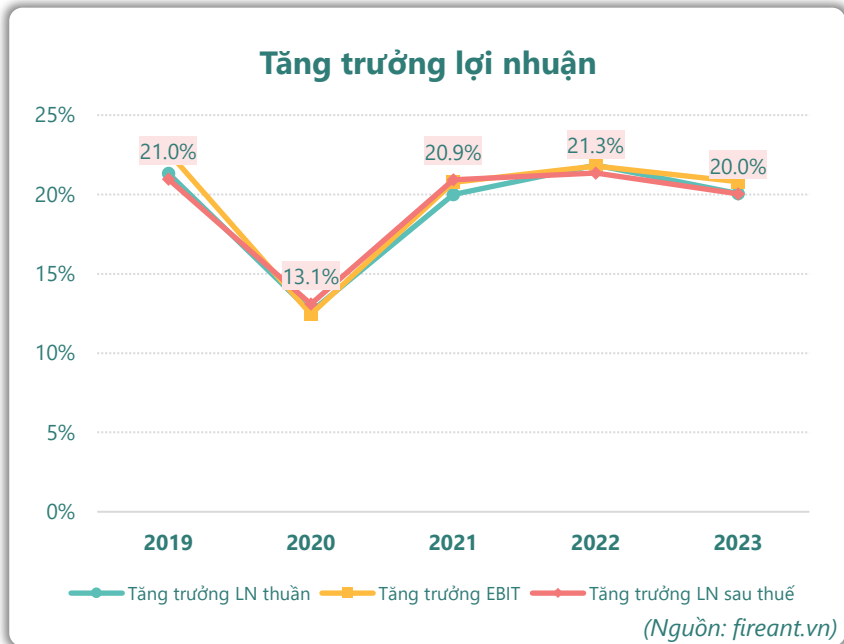
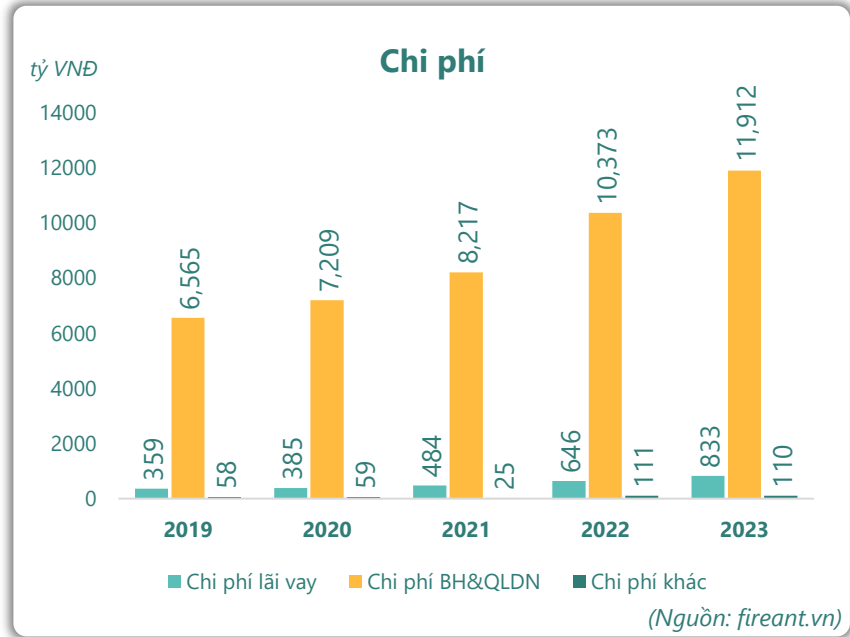
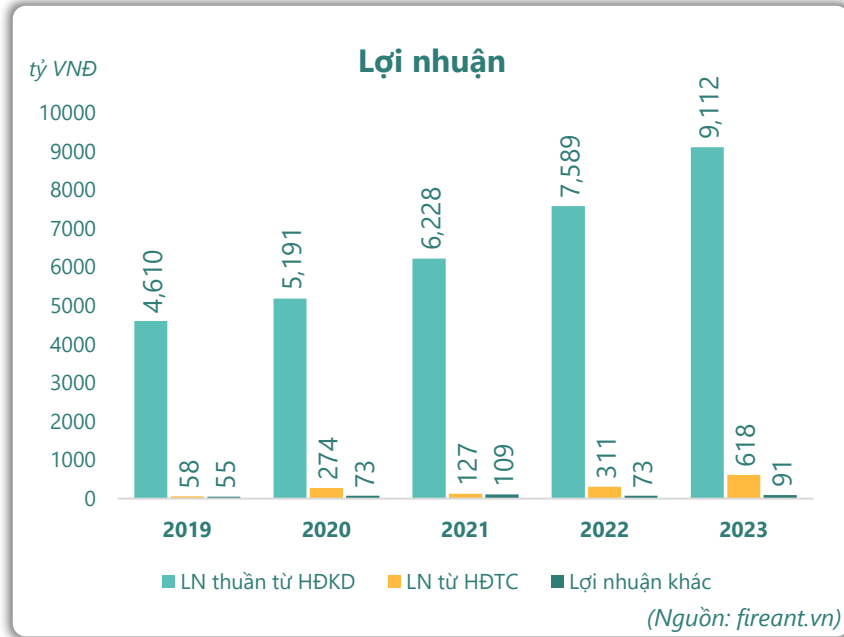
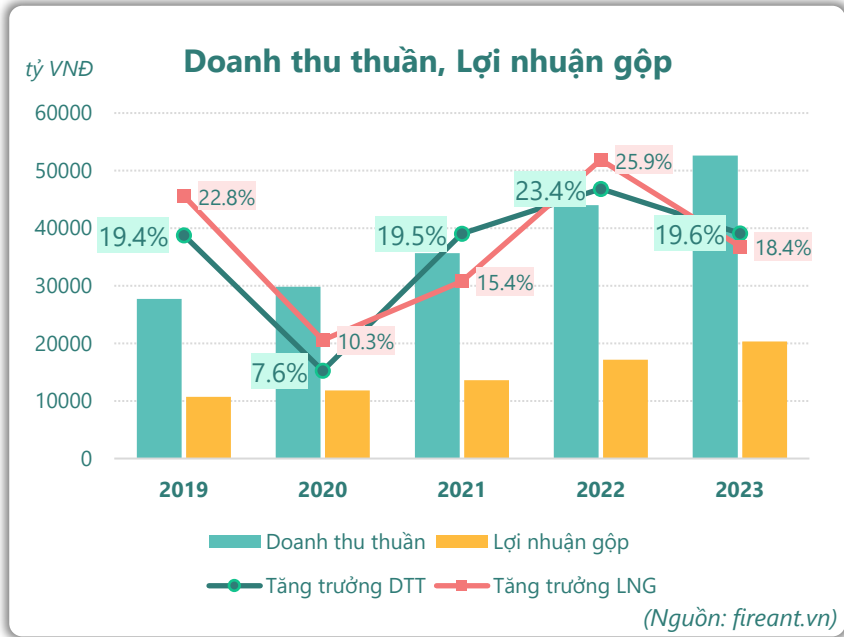
23.4%

YoY: +/-▲ 0.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	65,847 - 99,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	121,155
Số lượng CPLH (CP)	1,269,968,875
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,633,412
Sở hữu nước ngoài	49.0%
Beta	0.89
EPS	5,095
P/E	18.9



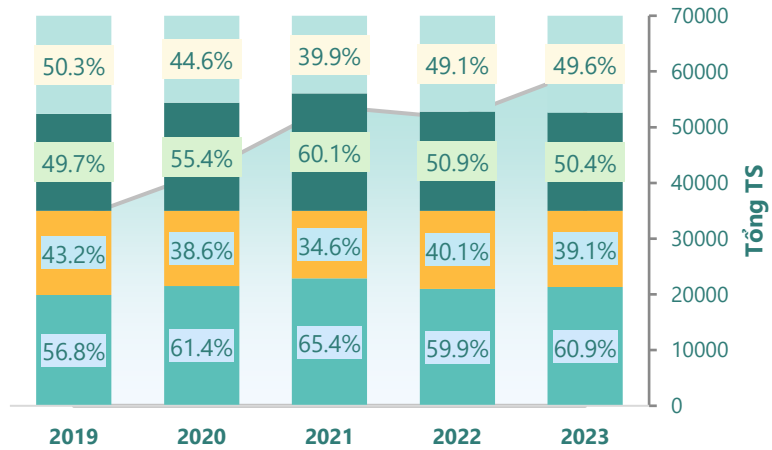
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

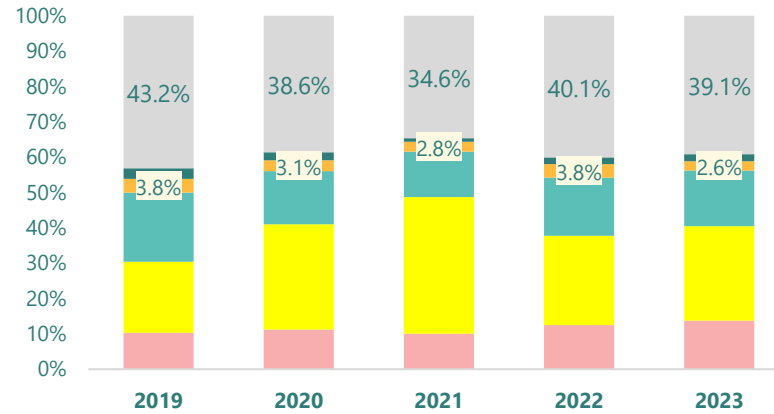
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

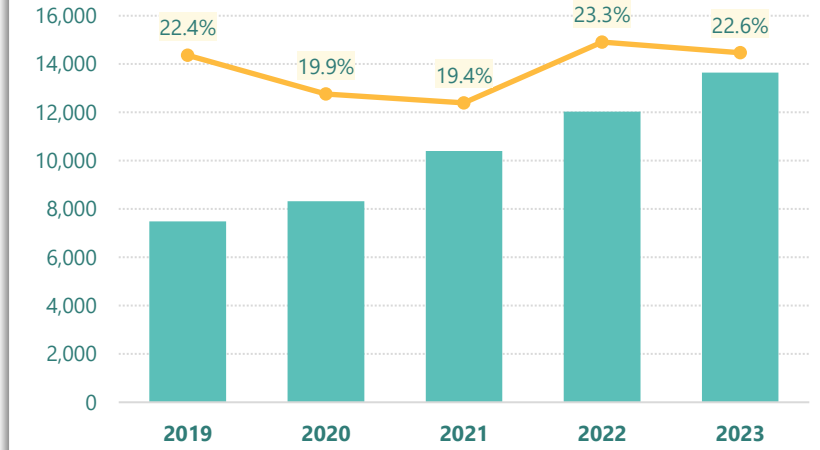


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

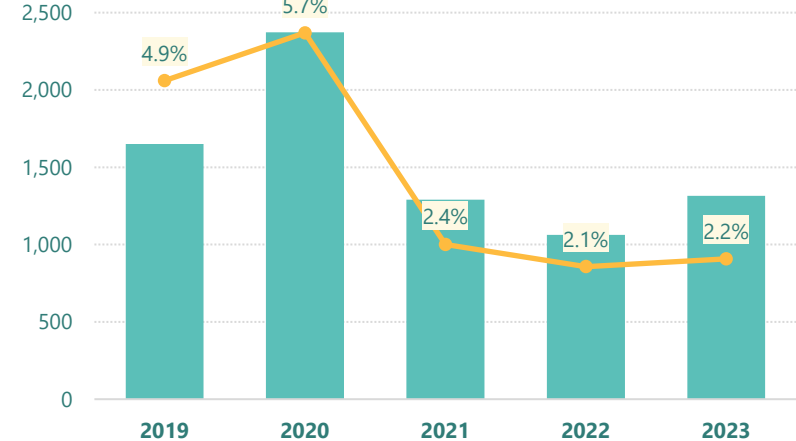


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

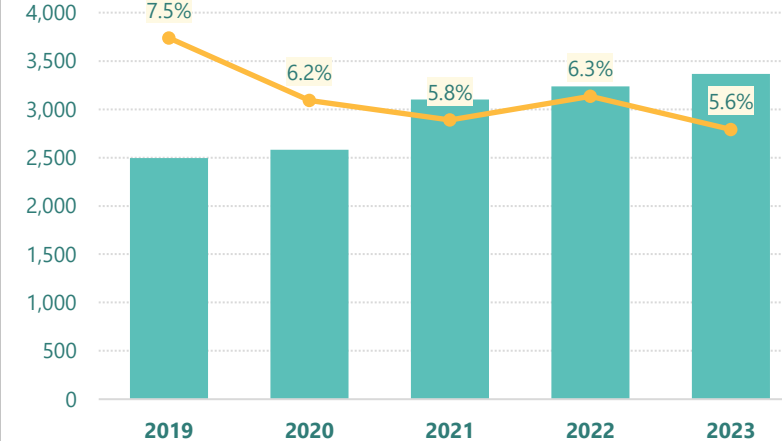


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

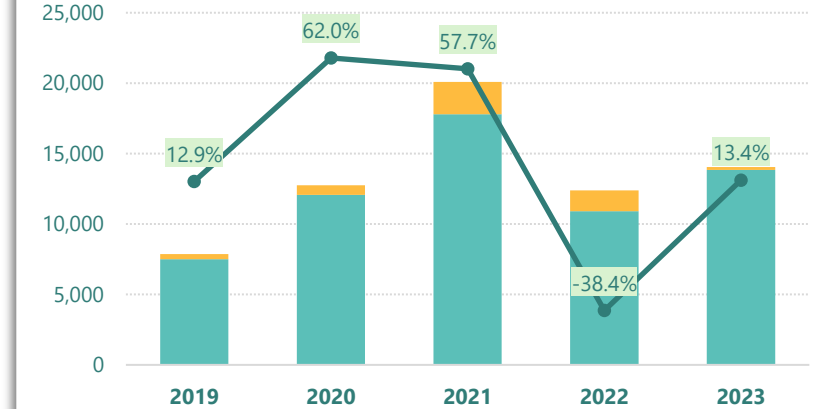


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

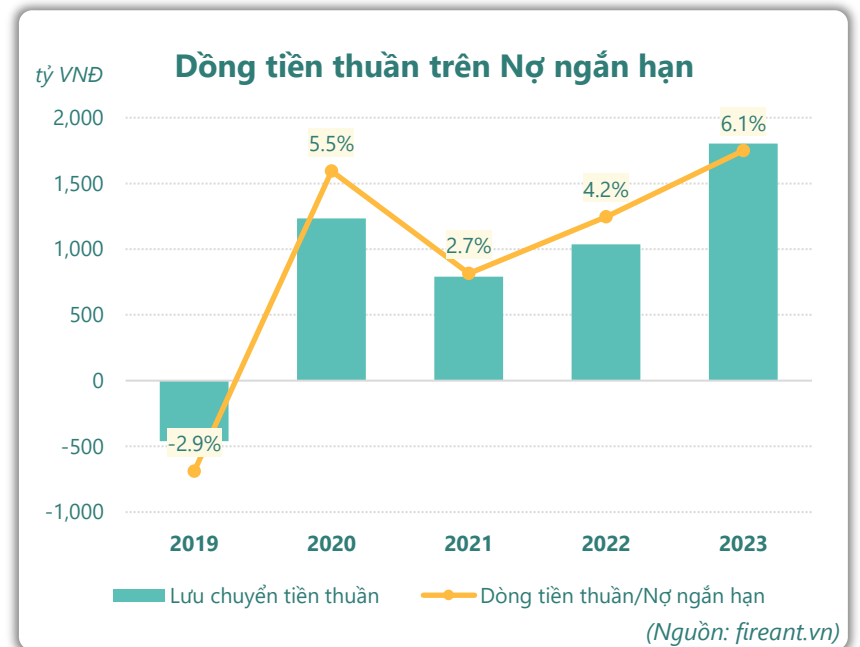
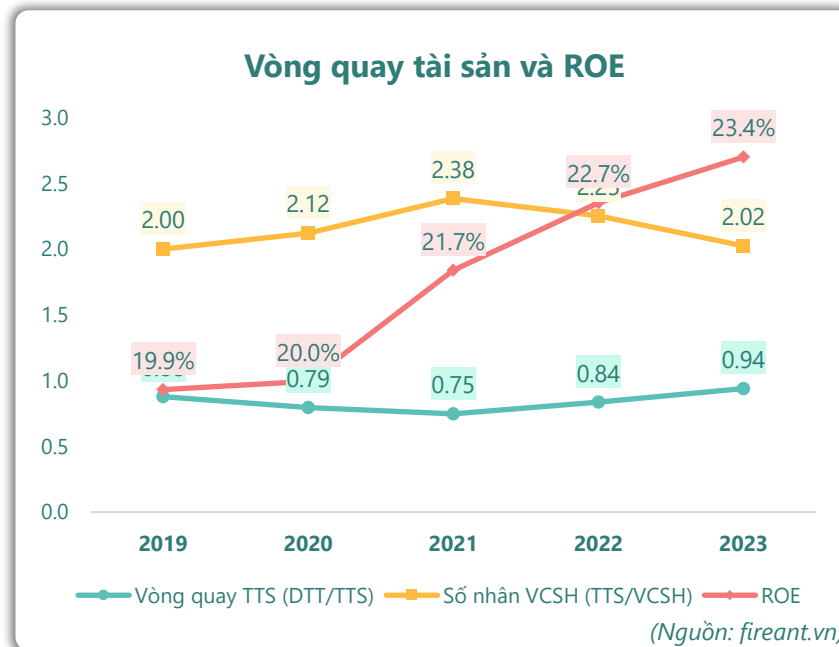
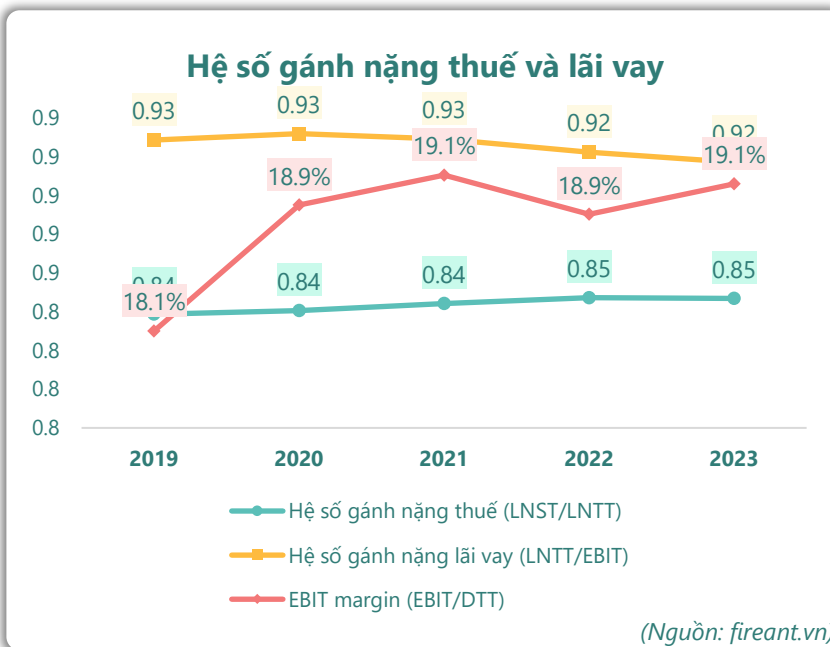
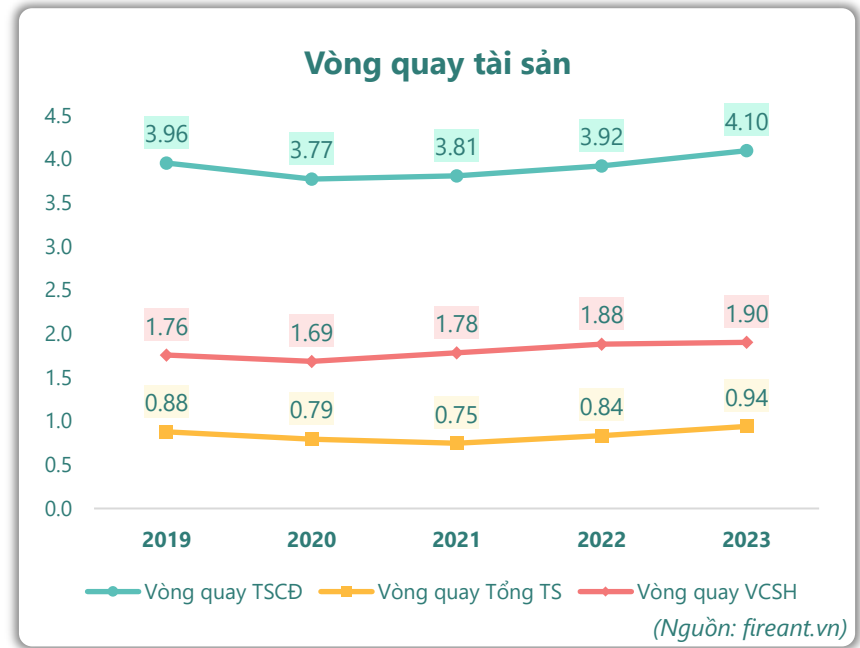
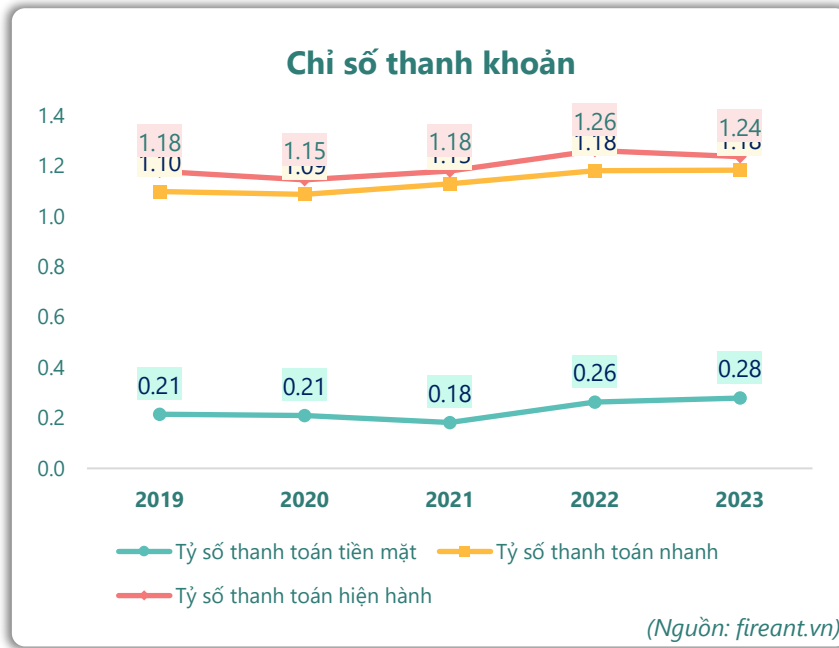
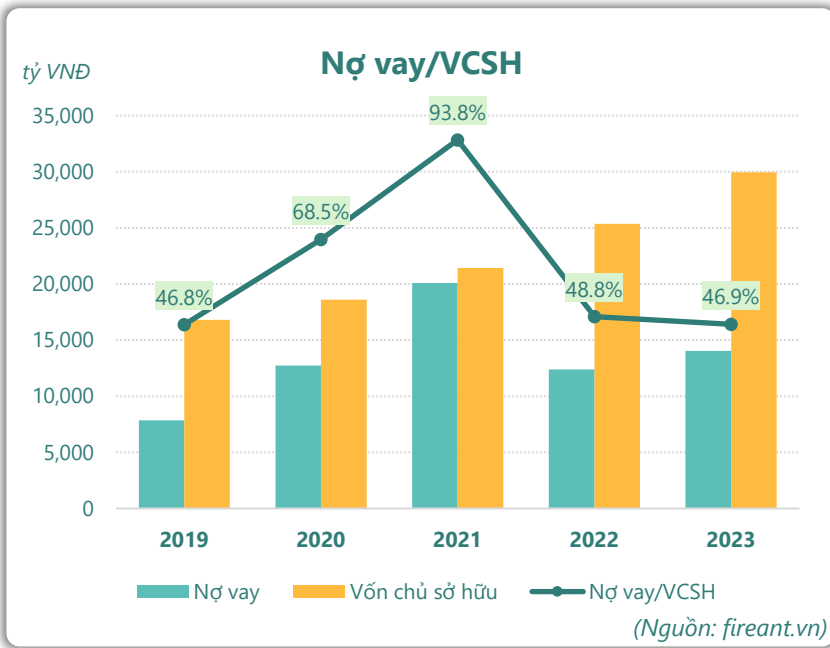
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	29,830	35,657	44,010	52,618
Giá vốn hàng bán	18,017	22,025	26,842	32,288
Lợi nhuận gộp	11,814	13,632	17,167	20,330
Doanh thu HĐTC	822	1,271	1,999	2,336
Chi phí TC	548	1,144	1,687	1,718
Chi phí lãi vay	385	484	646	833
LN trong công ty LKLD	312	687	484	76.1
Chi phí bán hàng	2,714	3,605	4,526	5,090
Chi phí QLDN	4,495	4,612	5,846	6,822
LN thuần từ HĐKD	5,191	6,228	7,589	9,112
Lợi nhuận khác	72.8	109	73.0	91.3
LN trước thuế	5,263	6,337	7,662	9,203
Lợi nhuận sau thuế	4,424	5,349	6,491	7,792
LNST của CĐ cty mẹ	3,538	4,337	5,310	6,471

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6,340	5,840	5,054	9,520
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8,144	-10,413	5,757	-6,547
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3,037	5,365	-9,773	-1,168
Tiền đầu kỳ	3,453	4,686	5,418	6,440
Lưu chuyển tiền thuần	1,233	791	1,038	1,805
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	-59.8	-15.4	34.4
Tiền cuối kỳ	4,686	5,418	6,440	8,279

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	41,734	53,698	51,650	60,325
Tài sản ngắn hạn	25,612	35,118	30,938	36,710
Tiền và tương đương tiền	4,686	5,418	6,440	8,279
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12,436	20,731	13,047	16,104
Phải thu ngắn hạn	6,265	6,882	8,503	9,534
Hàng tồn kho	1,290	1,507	1,966	1,593
Tài sản ngắn hạn khác	935	580	982	1,199
Tài sản dài hạn	16,122	18,580	20,713	23,616
Phải thu dài hạn	243	167	225	247
Tài sản cố định	8,318	10,399	12,033	13,643
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	2,373	1,291	1,062	1,315
Đầu tư tài chính dài hạn	2,581	3,102	3,238	3,367
Tài sản dài hạn khác	2,407	3,155	3,746	3,759
Lợi thế thương mại	200	466	408	1,284
Nợ phải trả	23,129	32,280	26,294	30,377
Nợ ngắn hạn	22,365	29,761	24,521	29,667
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12,062	17,799	10,904	13,838
Phải trả người bán ngắn hạn	2,825	2,866	3,209	2,603
Nợ dài hạn	764	2,519	1,773	710
Vay và nợ thuê dài hạn	678	2,296	1,478	208
Nguồn vốn chủ sở hữu	18,606	21,418	25,356	29,948
Vốn chủ sở hữu	18,603	21,415	25,353	29,946
Vốn điều lệ	7,840	9,076	10,970	12,700
Kinh phí và quỹ khác	2.75	2.75	2.75	2.75

(Nguồn: fireant.vn)